

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả thi và cấp chứng chỉ tiếng Việt
theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Đợt thi ngày 07/7/2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08/6/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 06/5/2024, Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 03/3/2025 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐT ngày 03/4/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Công văn số 1281/QLCL-QLT ngày 12/9/2022 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đồng ý Đề án tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Đợt thi ngày 07/7/2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Khảo thí - Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả thi và cấp chứng chỉ tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho **130** (một trăm ba mươi) thí sinh, Đợt thi ngày 07/7/2025 (có danh sách kèm theo), trong đó:

Bậc 1: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 0 (không) thí sinh;

Bậc 2: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 06 (sáu) thí sinh;

Bậc 3: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 19 (mười chín) thí sinh;

Bậc 4: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 48 (bốn mươi tám) thí sinh;



Bậc 5: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 51 (năm mươi một) thí sinh;

Bậc 6: (khung 6 bậc của Việt Nam) có 06 (sáu) thí sinh.

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Lưu VT, KT-BĐCL. 

K. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Đức Tuấn



**DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI VÀ CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI**

(Kèm theo Quyết định số: 1445/QĐ-ĐHSP, ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
					Nghe	Đọc	Nói	Viết				
1	510001	ALFRED KOREY PAUL	18/09/1987	Hoa Kỳ	7.5	8.0	9.0	9.3	33.8	8.5	Bậc 5	C1
2	510003	BOUDDAVONG ENNY	13/07/2006	Lào	5.0	5.5	8.0	7.0	25.5	6.5	Bậc 4	B2
3	510004	BOUNPAKOB ANOUXAY	25/09/2005	Lào	4.0	4.0	5.0	4.5	17.5	4.5	Bậc 3	B1
4	510005	BOUPPHAPHANH SOYKEO	05/03/2007	Lào	8.5	8.0	9.0	9.0	34.5	8.5	Bậc 5	C1
5	510006	BOUTTALATH MAHALATH	02/10/2005	Lào	6.0	7.5	9.0	9.5	32.0	8.0	Bậc 5	C1
6	510007	BOUTTAYA PHOMMA	17/04/2000	Lào	4.5	5.5	8.0	6.0	24.0	6.0	Bậc 4	B2
7	510008	BUALOY SACKDA	13/04/1998	Lào	3.5	3.5	7.5	5.5	20.0	5.0	Bậc 3	B1
8	510009	CHAE YEONJUN	02/07/1973	Hàn Quốc	8.0	9.5	9.5	9.3	36.3	9.0	Bậc 6	C2
9	510010	CHANLAPHATHEP MALATHIP	29/09/2006	Lào	6.5	6.0	8.5	6.0	27.0	7.0	Bậc 4	B2
10	510011	CHANTHALAPHANH NITTHIDA	06/07/2007	Lào	6.0	7.0	8.5	8.5	30.0	7.5	Bậc 5	C1
11	510012	CHANTHASOUK SUPHALAK	29/03/2007	Lào	4.5	5.5	8.5	6.8	25.3	6.5	Bậc 4	B2
12	510013	CHANTHAVONG JACK	02/01/1993	Lào	5.5	5.0	8.0	7.0	25.5	6.5	Bậc 4	B2
13	510014	CHANTHICHACK LUNDEE	08/05/2000	Lào	5.0	5.0	5.5	3.5	19.0	5.0	Bậc 3	B1
14	510015	CHANTHONGTHIP DALA	14/07/1991	Lào	5.0	3.5	2.0	4.5	15.0	4.0	Bậc 3	B1
15	510016	CHERIN NG SZE HUI	13/02/1995	Singapore	7.5	8.0	9.5	9.5	34.5	8.5	Bậc 5	C1
16	510017	CHOMLATHDASE PALAME	04/05/1985	Lào	4.0	4.5	9.0	7.0	24.5	6.0	Bậc 4	B2
17	510018	CHOMMANIVONG XAYLAVANH	29/08/2006	Lào	4.5	6.0	7.0	6.3	23.8	6.0	Bậc 4	B2
18	510019	CHUNTHAPHON BUNDID	03/06/1993	Lào	4.5	6.5	9.5	8.5	29.0	7.5	Bậc 5	C1



27

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
						Nghe	Đọc	Nói	Viết				
19	510020	CRUCHET	THIERRY JOSÉ O.	05/09/1986	Bi	6.0	9.0	9.5	8.5	33.0	8.5	Bậc 5	C1
20	510021	DOUGAN	CONNOR MCPHIE	23/04/1993	Anh	6.0	8.0	9.5	8.8	32.3	8.0	Bậc 5	C1
21	510022	GUO	JING	10/04/1997	Trung Quốc	6.5	7.0	9.0	7.0	29.5	7.5	Bậc 5	C1
22	510023	GUYETT	TYLER HUGH	07/11/1980	Hoa Kỳ	7.0	6.0	9.0	9.3	31.3	8.0	Bậc 5	C1
23	510024	HAOSAY	SOMNITH	09/09/2001	Lào	7.5	7.0	8.5	8.8	31.8	8.0	Bậc 5	C1
24	510025	HAUSER	LEON TOBIAS	22/03/1987	Vương quốc Hà Lan	8.0	9.5	9.5	8.5	35.5	9.0	Bậc 6	C2
25	510026	HEUANGPHACHAN	THIPPHAPHONE	08/07/2007	Lào	7.5	7.5	8.5	9.0	32.5	8.0	Bậc 5	C1
26	510027	HOMSOMBATH	BOUNTANG	27/03/1986	Lào	5.0	5.5	7.5	6.5	24.5	6.0	Bậc 4	B2
27	510028	HOMTHONGTHIP	XAIXANA	05/07/2006	Lào	4.0	2.5	5.0	5.0	16.5	4.0	Bậc 3	B1
28	510029	HONGTHONG	LATDAPHONE	11/10/2001	Lào	5.0	6.5	9.5	7.0	28.0	7.0	Bậc 4	B2
29	510031	HUYNH	HUY HOANG	14/08/1996	Úc	6.5	7.5	9.5	9.0	32.5	8.0	Bậc 5	C1
30	510032	INTHALANGSY	PANYAPHONE	20/07/2006	Lào	6.0	7.0	7.5	7.8	28.3	7.0	Bậc 4	B2
31	510033	INTHITHEP	PHETMIXAY	10/07/2006	Lào	6.0	6.5	9.0	8.0	29.5	7.5	Bậc 5	C1
32	510034	INXYTHONG	SOUKMOUNGKHOUN	08/06/2007	Lào	5.0	7.5	9.5	8.5	30.5	7.5	Bậc 5	C1
33	510035	JOUMMALY	SOUKSAWAI	24/04/1992	Lào	6.0	6.0	9.5	7.0	28.5	7.0	Bậc 4	B2
34	510036	JOUMMANYVONG	KHOUNMEE	12/11/2002	Lào	8.0	7.0	9.5	9.5	34.0	8.5	Bậc 5	C1
35	510037	KEO OUNHEUAN	SYTHANONGSAI	04/04/1987	Lào	5.5	5.5	9.5	7.5	28.0	7.0	Bậc 4	B2
36	510038	KEOBOUNPAN	BOUAKHAI	02/09/2006	Lào	7.0	5.5	9.5	7.0	29.0	7.5	Bậc 5	C1
37	510039	KEOBOUTTRAVONG	LATDAVANH	15/11/1982	Lào	7.5	5.5	9.0	7.8	29.8	7.5	Bậc 5	C1
38	510040	KEOCHAMPA	BOUNLEUTH	28/08/2007	Lào	8.0	8.0	9.5	9.3	34.8	8.5	Bậc 5	C1
39	510041	KEOINTHAVONG	PHONESOUDA	06/03/2007	Lào	8.0	9.0	9.5	9.5	36.0	9.0	Bậc 6	C2
40	510042	KEOMALA	KORLAKANH	30/01/1986	Lào	7.5	5.5	9.5	5.0	27.5	7.0	Bậc 4	B2
41	510043	KEOMISY	CHANTHASONE	11/09/2006	Lào	6.5	7.5	9.0	6.3	29.3	7.5	Bậc 5	C1
42	510044	KEOPASEUTH	SOUTHIDA	08/12/2006	Lào	7.5	9.5	9.5	9.0	35.5	9.0	Bậc 6	C2

2

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
						Nghe	Đọc	Nói	Viết				
43	510045	KEOPHOUHONG	PHATTHANA	07/04/2007	Lào	7.0	7.5	9.5	8.3	32.3	8.0	Bậc 5	C1
44	510046	KEOSAVANG	KETSANA	17/11/2006	Lào	7.5	7.0	9.5	9.0	33.0	8.5	Bậc 5	C1
45	510047	KERN	JOSEPH RYAN	05/07/1981	Hoa Kỳ	4.0	5.0	9.0	7.5	25.5	6.5	Bậc 4	B2
46	510048	KHAMMANIVONG	DOZA	18/08/1997	Lào	5.5	7.0	9.5	8.8	30.8	7.5	Bậc 5	C1
47	510049	KHAMMAVONG	MOUKLATDA	05/01/1995	Lào	4.5	5.0	9.5	5.0	24.0	6.0	Bậc 4	B2
48	510050	KHAMPHOUMY	KHONESAVAN	04/02/2001	Lào	5.0	5.0	9.0	7.5	26.5	6.5	Bậc 4	B2
49	510051	KHAMPASIRD	SIPHOSAY	11/11/1978	Lào	4.5	3.5	8.0	3.8	19.8	5.0	Bậc 3	B1
50	510052	KHAMSUVAN	PHOUTTHASONE	18/07/2007	Lào	6.5	4.5	9.5	6.5	27.0	7.0	Bậc 4	B2
51	510053	KISHIRO	TAKESHI	19/09/1987	Nhật Bản	6.0	5.5	9.5	5.0	26.0	6.5	Bậc 4	B2
52	510054	KOUMPHONPHAKDY	THIENXAY	11/09/1996	Lào	6.0	6.0	8.0	8.0	28.0	7.0	Bậc 4	B2
53	510055	LARKHAMPANG	SEEDA	02/11/2003	Lào	6.5	6.5	9.0	8.5	30.5	7.5	Bậc 5	C1
54	510056	LATSAMY	SAVANXAY	16/06/2007	Lào	4.0	3.0	7.0	2.0	16.0	4.0	Bậc 3	B1
55	510057	LOUANGMIXAY	CHEM	21/12/2004	Lào	4.0	2.0	5.0	0.3	11.3	3.0	Bậc 2	A2
56	510058	MALICHANSY	PALINYA	07/07/2006	Lào	2.5	5.0	7.0	2.0	16.5	4.0	Bậc 3	B1
57	510059	MANIKHOT	SANTISOUK	13/06/2007	Lào	4.0	5.0	8.0	5.0	22.0	5.5	Bậc 3	B1
58	510060	MAPANYA	KI	15/05/2000	Lào	5.0	3.0	8.5	6.5	23.0	6.0	Bậc 4	B2
59	510061	MORGAN	SOFIA	24/10/2002	Nga	4.5	4.5	9.0	5.5	23.5	6.0	Bậc 4	B2
60	510062	NAMMABOUALY	NOUNIT	07/09/2006	Lào	5.5	7.0	10.0	8.0	30.5	7.5	Bậc 5	C1
61	510063	NAMVONGSAK	NHOTSIVANH	20/09/2001	Lào	5.5	5.0	9.0	4.8	24.3	6.0	Bậc 4	B2
62	510064	NIEMTHISONE	KHANPHASOUK	02/09/2005	Lào	5.5	5.0	6.0	1.5	18.0	4.5	Bậc 3	B1
63	510065	ORKEOTEZO	SIAOSAVAT	18/02/2004	Lào	5.5	6.5	10.0	5.5	27.5	7.0	Bậc 4	B2
64	510066	PHAKONEKHAM	KHANTHONG	22/11/2006	Lào	5.5	5.5	9.0	5.5	25.5	6.5	Bậc 4	B2
65	510067	PHANCHAN	ARNAN	29/11/2006	Lào	6.0	6.5	9.5	8.5	30.5	7.5	Bậc 5	C1
66	510068	PHANNGEUNMAO	SOUKSAVAT	26/10/2006	Lào	8.5	9.0	10.0	9.3	36.8	9.0	Bậc 6	C2

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
					Nghe	Đọc	Nói	Viết				
67	510069	PHANSANA SOUKPHAPHONE	12/01/2007	Lào	4.0	4.5	6.0	2.3	16.8	4.0	Bậc 3	B1
68	510070	PHANTHABOULY TAVANH	20/11/2006	Lào	7.0	6.5	9.5	8.0	31.0	8.0	Bậc 5	C1
69	510071	PHANTHAMALA SOMSANITH	06/09/2006	Lào	3.5	4.0	6.0	1.0	14.5	3.5	Bậc 2	A2
70	510072	PHANTY SAYSANA	01/12/2006	Lào	6.0	6.5	9.0	8.8	30.3	7.5	Bậc 5	C1
71	510073	PHASAVENG INTHAVONG	24/12/2006	Lào	7.5	6.5	10.0	8.0	32.0	8.0	Bậc 5	C1
72	510074	PHETDAVAN INTHILA	11/01/2007	Lào	5.5	5.5	7.0	5.5	23.5	6.0	Bậc 4	B2
73	510075	PHETMANYVONG MINA	08/03/2007	Lào	6.5	7.0	8.0	6.8	28.3	7.0	Bậc 4	B2
74	510076	PHETSOMPHOU LATSAMY	08/11/2006	Lào	5.5	6.5	7.5	5.5	25.0	6.5	Bậc 4	B2
75	510077	PHIMVONGSA LATTANAPHONE	05/05/2006	Lào	7.0	7.0	8.5	7.0	29.5	7.5	Bậc 5	C1
76	510078	PHOMMACHAK SITHIPHONE	15/05/2006	Lào	6.0	6.5	9.5	8.0	30.0	7.5	Bậc 5	C1
77	510079	PHOMMACHAN TAENGMANY	31/08/2006	Lào	6.5	6.0	10.0	6.5	29.0	7.5	Bậc 5	C1
78	510080	PHOMMACHANH PHIMPHAKA	04/03/2001	Lào	5.5	4.0	9.0	6.8	25.3	6.5	Bậc 4	B2
79	510081	PHOMMALA AOT	12/12/1990	Lào	5.5	5.0	9.0	7.8	27.3	7.0	Bậc 4	B2
80	510082	PHOMMALAYLOUN AMMALIN	23/09/2006	Lào	4.5	3.5	7.5	3.8	19.3	5.0	Bậc 3	B1
81	510083	PHOMVONGSA PHONEMANGKONE	02/01/2007	Lào	6.5	7.0	8.5	9.5	31.5	8.0	Bậc 5	C1
82	510084	PHONEKEO KAISONE	28/10/2005	Lào	6.0	5.0	8.0	7.3	26.3	6.5	Bậc 4	B2
83	510085	PHONEPASEUT THINNAKON	18/06/1998	Lào	8.0	4.5	7.0	8.0	27.5	7.0	Bậc 4	B2
84	510086	PHOUYAVONG KAIYAPHET	09/11/2006	Lào	8.5	8.5	7.5	7.0	31.5	8.0	Bậc 5	C1
85	510088	SAIYSOUVANH THIDAPHONE	23/12/2006	Lào	8.0	8.0	7.0	4.0	27.0	7.0	Bậc 4	B2
86	510089	SENBOUTTRAT BOUNTIEN	30/08/2006	Lào	8.5	9.0	8.5	8.3	34.3	8.5	Bậc 5	C1
87	510090	SENG ALOUN SANTIKONE	10/03/2006	Lào	4.5	2.5	6.0	3.5	16.5	4.0	Bậc 3	B1
88	510091	SENG ALOUNDETH THATSALY	21/08/1994	Lào	6.5	8.0	7.5	9.3	31.3	8.0	Bậc 5	C1
89	510092	SIACKSONE CHINNOUDA	04/04/1988	Lào	6.5	5.0	7.5	6.5	25.5	6.5	Bậc 4	B2
90	510093	SIHAVONG CHITPASONG	17/10/2006	Lào	6.0	5.0	8.0	4.5	23.5	6.0	Bậc 4	B2

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
						Nghe	Đọc	Nói	Viết				
91	510094	SIKHOUNXAI	CHANSAMAI	14/08/2006	Lào	7.5	6.0	8.5	8.0	30.0	7.5	Bậc 5	C1
92	510095	SIMMAVAD	SONGMANY	02/04/1988	Lào	5.5	6.0	7.5	6.5	25.5	6.5	Bậc 4	B2
93	510096	SIMMAVATH	BONIK	05/02/2007	Lào	6.5	7.5	9.0	8.5	31.5	8.0	Bậc 5	C1
94	510097	SINGSAVANG	THINNAKONE	15/06/2006	Lào	4.5	4.0	7.0	3.3	18.8	4.5	Bậc 3	B1
95	510098	SISOUNONTH	SOUKSAVANH	15/01/1980	Lào	4.5	4.5	8.5	6.0	23.5	6.0	Bậc 4	B2
96	510099	PHOMMACHANH	SISOUVAN	25/03/2002	Lào	7.0	6.5	8.5	8.0	30.0	7.5	Bậc 5	C1
97	510100	SITHISANE	PHOUTSADY	11/08/2006	Lào	8.5	8.5	8.0	9.3	34.3	8.5	Bậc 5	C1
98	510101	SITTHIHAKPANYA	PANYA	08/08/1988	Lào	6.5	4.5	7.5	5.0	23.5	6.0	Bậc 4	B2
99	510102	SIYAVONG	KHAMHOU	04/03/2002	Lào	4.5	6.5	7.0	7.0	25.0	6.5	Bậc 4	B2
100	510103	SONECHALERN	TIN	08/03/2005	Lào	6.5	6.0	8.0	8.5	29.0	7.5	Bậc 5	C1
101	510104	SONECHALEUN	SIDAPHET	11/10/2006	Lào	7.0	6.0	8.0	8.8	29.8	7.5	Bậc 5	C1
102	510105	SONECHALEUN	ANOUSONE	14/06/2006	Lào	8.0	8.5	8.0	8.8	33.3	8.5	Bậc 5	C1
103	510106	SOUPHASITH	VANLINTHONE	19/06/2006	Lào	9.5	8.0	7.5	9.0	34.0	8.5	Bậc 5	C1
104	510107	SOUTDAVONG	DAOPHASOUK	03/11/2006	Lào	5.5	7.5	7.5	8.3	28.8	7.0	Bậc 4	B2
105	510108	SYBOUNHEUANG	SYVONE	22/02/1990	Lào	4.5	4.5	7.0	8.5	24.5	6.0	Bậc 4	B2
106	510109	SYLAPHET	PHET OUDONE	01/08/2005	Lào	7.5	5.5	7.5	8.0	28.5	7.0	Bậc 4	B2
107	510110	SYNEK	VÁCLAV	23/07/1999	Cộng Hoà Séc	4.0	3.0	2.0	5.0	14.0	3.5	Bậc 2	A2
108	510111	SYSAVATXAY	PELU	31/05/2007	Lào	7.0	6.5	8.0	8.8	30.3	7.5	Bậc 5	C1
109	510112	THAMMAVONG	VILIEM	21/06/2000	Lào	6.0	6.5	7.0	7.5	27.0	7.0	Bậc 4	B2
110	510113	THANABOUASY	MATIMA	18/12/2006	Lào	6.5	7.0	8.5	9.3	31.3	8.0	Bậc 5	C1
111	510114	TONKEO	KORLAKAN	30/06/1990	Lào	5.0	4.5	9.0	8.5	27.0	7.0	Bậc 4	B2
112	510115	TOUYVASENG	KAYTHONG	17/03/2007	Lào	2.5	3.5	2.5	2.5	11.0	3.0	Bậc 2	A2
113	510116	VANNABOUPHA	VILAPHAN	10/12/2006	Lào	5.5	5.5	8.5	9.0	28.5	7.0	Bậc 4	B2
114	510117	VANNATI	PHOUTTHASATH	01/11/2006	Lào	6.5	6.0	8.0	8.5	29.0	7.5	Bậc 5	C1

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Quốc tịch	Điểm thi				Tổng điểm	Điểm trung bình	Kết quả theo khung 6 bậc	Kết quả theo (CEFR)
						Nghe	Đọc	Nói	Viết				
115	510118	VERNKHAM	THIENG TAVANH	09/10/1993	Lào	6.0	6.0	5.0	7.5	24.5	6.0	Bậc 4	B2
116	510119	VIDATHONG	SINXAY	15/07/2005	Lào	4.5	4.5	2.0	2.3	13.3	3.5	Bậc 2	A2
117	510120	VIENGKEO	DAOPHACHAN	20/05/2006	Lào	6.0	5.0	8.0	5.0	24.0	6.0	Bậc 4	B2
118	510121	VINNAVONG	PHOUTHONG	24/06/2007	Lào	4.5	3.5	7.0	3.5	18.5	4.5	Bậc 3	B1
119	510122	VOLATHAMNIEM	CHINTAMONE	06/07/1993	Lào	7.5	7.0	9.0	8.5	32.0	8.0	Bậc 5	C1
120	510123	VONGNADY	THEPTHIDA	10/06/2006	Lào	4.5	4.0	5.0	4.3	17.8	4.5	Bậc 3	B1
121	510124	XAISANA	KHAMBAL	25/03/1992	Lào	6.0	5.5	7.5	7.5	26.5	6.5	Bậc 4	B2
122	510125	XAIYAVONGSA	KHINGKHAM	25/12/2003	Lào	4.0	3.0	8.5	6.3	21.8	5.5	Bậc 3	B1
123	510127	XAYAVONG	SOUKMIXAY	13/10/2006	Lào	5.5	4.5	7.0	5.3	22.3	5.5	Bậc 3	B1
124	510128	XAYYAKEOPOUKHAMBOUAXAY		05/04/1989	Lào	3.5	1.5	5.0	0.5	10.5	2.5	Bậc 2	A2
125	510129	XAYYALATH	ANOUSONE	29/05/2006	Lào	5.0	5.0	6.0	6.5	22.5	5.5	Bậc 3	B1
126	510130	XAYYAPHET	PANTAVAN	12/12/2006	Lào	6.5	7.0	6.5	9.3	29.3	7.5	Bậc 5	C1
127	510131	XAYYASANH	SOULIKHAN	14/04/1985	Lào	6.0	4.5	6.5	6.5	23.5	6.0	Bậc 4	B2
128	510132	YONGWANG	MAININGVANG	04/03/2006	Lào	6.5	7.0	9.0	9.0	31.5	8.0	Bậc 5	C1
129	510133	YUANGYAYIA	XOLA	24/09/1994	Lào	7.0	8.0	9.5	9.0	33.5	8.5	Bậc 5	C1
130	510134	ZHENG	JIA-JENG	02/09/1991	Đài Bắc, Trung Hoa	8.0	9.0	9.5	8.5	35.0	9.0	Bậc 6	C2

Danh sách này có 130 thí sinh. ✓

Số thí sinh đạt Bậc 6 (C2): 6

Số thí sinh đạt Bậc 5 (C1): 51

Số thí sinh đạt Bậc 4 (B2): 48

Số thí sinh đạt Bậc 3 (B1): 19

Số thí sinh đạt Bậc 2 (A2): 6

Số thí sinh đạt Bậc 1 (A1): 0



TS. Phan Đức Tuấn